

Tráy

Tráy. 1. Giây-giốt, bản-thủ: *Tráy bản. Tráy vẩy.* — 2. Bôi, trát: *Lấy bùn tráy sán. Lấy nhựa tráy đường.*

Tráy. Lươn-khươn, chịu lý: *Tráy nợ. Nói tráy. Đám tráy.*

Tráy-lười. Nói chung về sự «tráy»: *Tráy-lười không chịu trả nợ.*

Tráy

Tráy. Xây xát: *Tráy da, sứt thịt.*

Tráy-trệt. Tráy da trệt xương. Nghĩa bóng: Khó-nhọc, vất-vả: *Làm tráy-trệt mấy năm không xong cái nhà.* || **Tráy-trạ.** Nói chung về sự xây xát: *Da thịt tráy-trạ.* || **Tráy-trây.** Làm luôn mà không xong: *Làm tráy-trây mãi không xong.*

Tráy

Tráy. Cát minh đi xa: *Quán tráy. Quan tráy. Tráy hội. Tráy thuyền.*

Tre

Tre. Loài cây ruột rỗng, có nhiều đốt, thường dùng để làm nhà-cửa, phên, giậu, rỏ, rá v. v.: *Lấy tre. Nhà tre. Lạt tre v. v.*

Tre dầy. Thứ tre leo, nhỏ ở mạn rừng núi. || **Tre gai.** Thứ tre lớn, nhiều gai, có hoa. || **Tre là-ngà.** Thứ tre lớn, chắc và thẳng. || **Tre lồ-ô.** Thứ tre róng dài, lá lớn, đốt ra tro có chất mặn, người Mọi thường dùng để thay muối. || **Tre tâm-vông.** Thứ tre đặc ruột, cứng mình, thường dùng làm cán giáo và gậy tây. || **Tre-phèo.** Nói chung về «tre nửa».

VĂN-LIỆU. — *Tre già măng mọc (T-ng).* — *Cóc kêu dưới vũng tre ngậm, Cóc kêu mặc cóc, tre dầm mặc tre (V-N-P-S).*

Trẻ

Trẻ. I. Non, còn ít tuổi, trái với già: *Tuổi trẻ. Con trẻ. Trẻ trai.*

Trẻ măng. Trẻ lắm: *Trông người còn trẻ măng.* || **Trẻ trai.** Nói người con trai đang lúc trẻ mạnh. || **Trẻ-trung.** Nói chung về sự «trẻ»: *Đang độ trẻ-trung.*

VĂN-LIỆU. — *Trẻ người non dạ.* — *Trẻ chưa qua, già chưa đến (T-ng).*

II. Những đứa bé còn nhỏ tuổi: *Trẻ chơi ngoài đường.*

Trẻ con. Nói chung về những đứa trẻ còn nhỏ tuổi. || **Trẻ-mỏ.** Nói chung về con cái còn bé: *Bạn trông cho trẻ-mỏ học-hành.* || **Trẻ nhai.** Tiếng đề nhức máng những đứa trẻ nghịch-ngợm. || **Trẻ ranh.** Tiếng rủa những đứa trẻ hỗn láo tinh nghịch.

VĂN-LIỆU. — *Trẻ chẳng tha, già chẳng thương.* — *Trẻ vui nhà, già vui chùa.* — *Trẻ cậy cha, già cậy con.* — *Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ.* — *Khôn đâu đến trẻ, khôn đâu đến già.* — *Trẻ được bát canh, già được manh áo.* — *Yêu trẻ, trẻ đến nhà, kính già, già đề tuổi cho (T-ng).* — *Thương tình con trẻ thơ ngây (K).* — *Làm chi những thói trẻ ranh nực cười (K).*

Tré

Tré. Cũng nghĩa như «rè»: *Đi tré vào làng.*

Trém

Trém. Lém: *Nói trém.*

Trèm

Trèm. Nói ngọn lửa hay hơi nóng tạt vào, sém vào: *Lửa trèm vào mặt.*

Trèn

Trèn-trệt. Xem «trệt-trệt».

Trén

Trén. Mắc cỡ, ngượng-ngịu: *Trén mặt. Trơ trên.*

Trén. Nói về củi hay đóm không nổ, khó cháy, hay tạt đóm trên. *Củi trên.*

Treo

Treo. Buộc lưng-lẳng, vát vào cái gì ở lưng chừng: *Treo áo. Treo mũ. Treo cái giỏ.*

Treo giá. Giữ giá cao không chịu hạ: *Càng treo giá ngọc, càng cao phàm người (K).* || **Treo giải.** Đặt giải để thưởng cho người dự cuộc thi, cuộc đấu: *Treo giải cờ. Treo giải vật.* || **Treo mỏ.** Cũng nghĩa như «treo mồm». || **Treo mồm.** Treo miệng lên. Nghĩa bóng: Đói không được ăn: *Làm cả ngày không kiếm ra tiền, đành treo mồm nhìn đói.* || **Treo tranh.** Tiếng đánh bài tở-tôm, nói khi ăn một quân bài của làng, trên bài mình cũng có quân ấy mà không hạ xuống: *Treo tranh, trái bĩ, nghĩ ăn tiền (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Chó treo, mèo dậm (T-ng).* — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu lảng-giếng (C-d).* — *Mành treo, chiếu rách cũng treo, Hương xông nghi ngút, củi rêu cũng xông (C-d).* — *Lau treo rèm nát, trúc cài phên thưa (K).* — *Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (Ch-Ph).*

Tréo

Tréo. Gác lệch cái nọ lên cái kia: *Ngồi vắt chéo chân. Rào treo cây nứa.*

Tréo-khoeo. Gác chân nọ sang chân kia: *Ngồi chéo-khoeo.* || **Tréo mảy.** Ngồi gác đùi nọ sang đùi kia.

VĂN-LIỆU. — *Mặt bằng ngón tay treo (T-ng).*

Trèo

Trèo. Leo lên, bước lên cao: *Trèo cây. Trèo núi.*

Trèo thang. Nghĩa bóng: Nói ở bậc dưới mà cứ muốn vượt lên bậc trên: *Chơi trèo. Nói trèo.*

VĂN-LIỆU. — *Trèo cao, ngã đau.* — *Trèo non, vượt bề.* — *Trèo đèo, lội suối (T-ng).* — *Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo, có thuốc thần tiên (C-d).*

Trèo-trẹo. Xem «trẹo-trẹo».

Treọ

Treọ. Lạch, sai, không thẳng: *Treọ cổ. Treọ họng.* Cho vay không treọ mất đồng nào.

Trẹo họng. Tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình: *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta.*

Trẹo-trẹo. Thường nói là « trẹo-trẹo ». Tiếng tượng-âm, chỉ tiếng của hai vật gì xát với nhau mà phát ra: *Nghiến răng trẹo-trẹo. Đưa võng trẹo-trẹo.*

Trét

Trét. Miết cho kín chỗ hở: *Trét vách. Trét thuyền.*

Trệt

Trệt. Nồng đáy, cạn lòng: *Cái đĩa trệt lòng. Quần trệt đáy.*

Trệt lết. Nồng đáy quá. || *Trệt-trệt.* Hơi trệt.

Trê

Trê. Loài cá ở nước ngọt, không có vây, đầu có hai ngạnh, mình nhiều nhớt.

VĂN-LIỆU. — *Thề cá trê chui ống (T-ng).* — *Chồng chề thì mặc chồng chề, Đưa khủ nấu với cá trê càng bùi (C-d).*

Trê-cóc. Tên một quyển truyện ngụ-ngôn viết bằng văn lục bát.

Trề

Trề. Đưa môi ra, thườn môi ra: *Trề môi, bĩu môi.*

Trễ

Trễ. Chậm, muộn, không kịp cái kỳ hẹn đã định: *Đi học trễ giờ.*

Trễ-nải. Biếng nhác không siêng-năng: *Công việc trễ-nải.* || **Trễ-tràng.** Nói chung về sự « trễ »: *Ngọn cờ ngư-ngác, trống canh trễ-tràng (K).*

Trễ. Dùng chài lưới lừa tôm cá vào mà bắt: *Trễ cá. Ghe trễ.*

Trệ

Trệ 滯. 1. Động lại, không thông: *Hàng hóa trệ không chạy. Công việc trệ cả lại. Khí trệ. Thục trệ.* — 2. Nặng trĩu xuống, sa xuống: *Trệ thai. Người trệ.*

Trệch

Trệch. Sai, không đúng chỗ, đúng khớp: *Xe hỏa trệch bánh. Cho vay lãi chẳng trệch đồng nào.*

Trên

Trên. 1. Phía cao hơn, trái với dưới: *Trên núi. Trên đầu. Trên cạn. Trên trời. Quán trên. Vai trên. Lệnh trên. Quyền trên.* — 2. Hơn: *Trên 30 tuổi. Trên 200 đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Trên thuận, dưới hóa.* — *Ăn trên, ngồi trốc.* — *Trên kính, dưới nhường.* — *Trên bên, dưới thuyền.* — *Trên trông xuống, dưới trông lên.* — *Trên không chẳng, dưới không rảnh (T-ng).* — *Tấm lòng phỏ mặc trên trời dưới sông (K).* — *Trên đầu nhác thấy một cánh kim-thoa (K).* — *Giá dành trong nguyệt, trên mây (K).* — *Trên chín bề, mặt trời gang tấc (C-o).* — *Bốn mùa trên nước sinh-nhai (Nh-đ-m).*

Trênh

Trênh. Xem « trính ».

Trét

Trét. Bết vào, dính sát vào khó gỡ: *Nhựa trét vào áo.*

Trệt

Trệt. Sát xuống, sập xuống, nhẹp xuống: *Ngồi trệt xuống đất. Thuyền trệt lái.*

Trệt lết. Bệt hẳn xuống không đứng lên được: *Quê trệt lết.*

Trêu

Trêu. Gheo, chọc: *Nói trêu. Trêu trẻ cho nó khóc. Trêu con chó cho nó sủa.*

Trêu-chọc. Khiêu-khích, làm cho tức: *Trêu-chọc con chó dữ.* || **Trêu gan.** Chọc tức: *Trêu gan người ta.* || **Trêu gheo.** Chông gheo: *Trêu gheo con gái.* || **Trêu người.** Chọc mắt, làm cho người ta tức: *Con tạo trêu người! Trêu người chỉ bầy hóa-công!*

VĂN-LIỆU. — *Trêu hoa, gheo nguyệt (T-ng).* — *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đùng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày (C-d).* *Làm chi đem thối khuyh-thành trêu người (K).* — *Hóa-công sao khéo trêu người (C-o).* — *Khéo là bày việc trêu người (Nh-đ-m).*

Trều

Trều. Bỗn cợt, không đứng-dấn: *Nói trều ai cũng bặt (ười).*

Trều-tráo. Qua-loa không kỹ-càng: *Nhai trều-tráo. Nói trều-tráo.*

Trệu

Trệu. Trật qua, trật lại, không đúng khớp: *Trả đủ chẳng trệu được đồng nào.*

Trệu-trạo. Cũng nghĩa như « trều-tráo ».

Tri

Tri 知. I. Biết: *Tri-thức. Tri âm. Vô tri. Tương tri.*

Tri-âm 音. Biết hiểu cái tiếng đàn của người khác. Nghĩa bóng: *Biết rõ bụng nhau: Gặp bạn tri-âm.* || **Tri-cơ 機.** Biết trước việc lúc mới mống ra, chưa hình hiện hẳn: *Tri-cơ thì không bao giờ hỏng việc.* || **Tri-giác 覺.** Nói chung về sự hiểu biết: *Vạn-vật đều có tri-giác* || **Tri-giao 交.** Chơi-bời quen biết: *Chỗ tri-giao.* || **Tri-hồ 呼.** Biết mà kêu gọi cho mọi người biết: *Đêm hôm thấy trộm thì tri-hồ lên.* || **Tri-kỷ 己.** Biết tâm-tình của mình: *Bạn tri-kỷ. Chạy n tri-kỷ.* || **Tri-ngộ 遇.** Biết mình mà hậu đãi: *Cảm ơn tri-ngộ.* || **Tri-tâm 心.** Biết bụng nhau: *Câu chuyện tri-tâm.* || **Tri-thức 識.** Hiểu biết nhiều: *Người tri-thức trong xã-hội.* || **Tri-tình 情.** Biết tình-hình: *Tri-tình dám cướp mà không tố-cáo thì phải lỗi.* || **Tri-tác 足.** Tự biết lấy làm đủ: *Người tri-túc thì bao giờ trong lòng cũng thư-thái.*

VĂN-LIỆU. — Tri-bi, tri kỹ (T-ng). — Chọn người tri kỹ một ngày được chăng! (K). — Ai tri-âm đó mặt-mà với ai! (K). — Lạ là tham-tạ mới là tri-âm (K). — Kia điếu-thủ là loài vụn-vật, Dấu vô-tri cũng bắt đeo-bóng (C-O). — Tương-tri nhường ấy mới là tương-tri (K).

II. Tri, coi: Tri-phủ, tri-huyện.

Tri-châu 州. Chức quan cai-trị một châu. || Tri-buýện 縣. Chức quan cai-trị một huyện. || Tri-khách 客. Vị sự chuyên coi việc tiếp khách của nhà chùa. || Tri-phủ 府. Chức quan cai-trị một phủ. || Tri-sự 事. Coi giữ công việc: Người tri-sự ở trong làng.

VĂN-LIỆU. — Quan phủ đi, quan tri nhậm. — Gái lẽ thì, gặp quan tri góa vợ (T-ng).

Tri 輜. Xe chở (không dùng một mình): Tri-trọng.

Tri-trọng 重. Nói chung về những đồ lương-thực khi-giới chở theo một đạo quân để dùng vào việc chinh-chiến: Quân thua bỏ mất cả tri-trọng.

Tri 鑄. Trọng-lượng bằng sáu thù (không dùng một mình).

Tri-thù 銖. Trọng-lượng rất nhỏ: Bất li tri-thù.

Tri

Tri 智. Phần khôn biểu-thông hiểu ở trong tinh-thần người ta: Tri khôn. Tri sáng. Tri nhớ.

Tri-dục 育. Cách dạy dỗ về đường tri-thức: Tri dục, đức-dục và thể-dục đều trọng cả. || Tri-lự 慮. Những điều nghĩ-ngợi trong tri khôn: Người có tri-lự. || Tri-não 腦. Óc khôn: Mỏ-mang tri-não. || Tri-tuệ 慧. Khôn biết sáng suốt: Tri-tuệ minh-mãn. || Tri-thức 識. Khôn biết: Bậc tri-thức.

VĂN-LIỆU. — Hơn đời tri-dũng, nghiêng trời uy-linh (K).

Tri 致. I. Tới cùng (không dùng một mình): Tri-tri. Tri-ý.

Tri-mạng 命. Liễu mạng: Đánh nhau tri mạng. || Tri-tử 死. Cũng nghĩa như « tri-mạng ». || Tri tri 知. Tới cùng cái biết: Cách vật, tri-tri. || Tri-ý 意. Đề hết tâm ý vào: Rất tri-ý về việc học.

II. Thôi, nghỉ: Hưu-tri. Tri-sĩ.

Tri-sĩ 仕. Thôi không làm quan, về hưu: Quan già về tri-sĩ.

III. Ý vị (không dùng một mình): Cảnh tri. Nhã tri.

Tri 置. Đặt, đề: Bài tri. Bỏ tri. Vị-tri. Tri phần hương-hỏa.

Tri-trá. Đối-dá quý-quyết: Không nên tin những người tri-trá.

Tri

Tri 池. Ao (không dùng một mình): Thành-tri.

Tri 持. 1. Cầm, giữ: Tri-thủ. Trụ-tri. Duy-tri. — 2. Đỡ: Phù-tri. Hộ-tri.

Tri-gia 家. Giữ gìn gia-đạo cho khỏi suy: Cách tri-gia lấy cần-kiệm làm đầu. || Tri-giới 戒. (Tiếng nhà Phật).

Giữ gìn giới-luật: Sáu phép tu, tri-giới là đầu. || Tri-thủ 守. Giữ gìn không phóng túng: Người biết tri-thủ không bao giờ làm xằng. || Tri-trọng 重. Giữ gìn. cần thận không khinh-suất, không táo-bạo: Bậc lão-thành biết tri-trọng.

Tri 遲. Chậm (không dùng một mình): Tri-hoãn.

Tri-hoãn 緩. Chậm trễ dùng-dạng: Việc gấp không thể tri-hoãn được. || Tri-lưu 留. Ở chậm lại: Tri-lưu ở Nam-kỳ mấy tháng. || Tri-nghi 疑. Do-dự ngờ-vực: Gặp việc gì cũng tri-nghi không quyết. || Tri-trệ 滯. Chậm-chạp không mau chóng: Việc quan đê tri-trệ phải khiêu-trách.

Tri 墀. Sân nhà vua (không dùng một mình): Đan-tri.

Tri 馳. Đua, ruổi (không dùng một mình): Tri-trục. Tri-khu.

Tri-danh 名. Truyền tiếng tốt đi xa: Tri danh là người thơ hay. || Tri-khu 驅. Dong ruổi theo đường lối nhất định: (với ngựa tri-khu trên đường lớn. Nghĩa bóng: Ra tay vẫy-vùng giúp người làm việc lớn: Kẻ tài-tri đều muốn tri-khu. || Tri-sinh 逞. Dong ruổi thỏa thích: Văn tài tri-sinh một thời. || Tri-trục 逐. Đua đuổi: Tri-trục trong trường danh-lợi.

Tri

Tri 痔. Thử bệnh khó chữa, lở ở các lỗ hồng trong người, như lở mũi, hậu-môn, : Người có bệnh trĩ.

Tri 雉. Loài chim thuộc về loài gà, có lông dài và đẹp: Nuôi chim trĩ làm cảnh chơi.

Tri 稚. Trẻ con (không dùng một mình): Thời-kỳ ấu-trĩ.

Tri 峙. Đứng thẳng sừng-sừng (không dùng một mình): Đối tri. Tri-lập.

Tri-lập 立. Đứng sừng-sừng một mình: Ngọn Tản-viên tri-lập ở miền Đu-giang.

Tri

Tri 治. I. 1. Sửa, chữa: Trị bệnh. Trị loạn. — 2. Coi-sóc, cai-quản: Trị gia, trị quốc. Trị bệnh. Trị dân. — 3. Răn nạt: Trị tội. Trị bọn giặc.

Tri sự 事. Coi việc, làm việc: Hội-dồng tri-sự. || Tri-tâm 心. Sửa trị cái tâm mình cho ngay thẳng: Người đi học cốt phải tri-tâm. || Tri-thủy 水. Sửa sang dòng nước cho chảy thuận ra bể, để tránh khỏi sự ngập-lụt: Việc tri-thủy ở xứ Bắc-kỳ rất quan-trọng. || Tri-vi. Ở ngôi vua, cai-trị muôn dân: Vua Tự-đức trị vì được 36 năm.

II. Chuyên sửa chữa vào một việc gì: Chuyên trị. Trị kinh. Trị sử.

III. Yên-đn, có trật-tự, đâu ra đấy, trái với loạn: Bình-tri. Thịnh-tri.

Tri-an 安. Nói về trong nước đều trị, đều an: Giữ-gìn tri-an trong nước. || Tri-thế 世. Đời thịnh-tri: Ở vào đời tri-thế.

Trị 值. Đáng, vừa (không dùng một mình): *Trị giá*.
Giá trị.

Trị giá ○ 價. Đáng giá: *Cái nhà này trị giá ba nghìn đồng.*

Tría

Tría. Lia-lịa, liến-thoảng: *Làm tría. Nói tría.*

Tría-lịa. Cũng nghĩa như « tría ».

Tría

Tría. Gieo, rắc hạt giống xuống đất: *Tría hạt đậu.*

Trích

Trích. Loài chim lông xanh biếc, đầu đỏ, hay ăn ở đồng ruộng.

Trích. Loài cá nhỏ ở bề, vẩy trắng: *Hộp cá trích.*

Trích 摘. Nhặt ra, rút ra: *Trích mấy đoạn trong bài văn cổ. Trích môn tiền công ra mà tiêu.*

Trích-dịch ○ 譯. Rút từng đoạn ra mà phiên dịch: *Trích dịch mấy đoạn sách.* || Trích điếm ○ 節. Rút lấy những chỗ hay trong bài văn hay tập văn: *Cổ văn trích điếm.* || Trích-buyết ○ 血. Lấy máu ở trong người này để thử với máu người kia xem có thật là cùng một máu-mủ không: *Dùng phép trích huyết để xử kiện chia gia-tái.* || Trích-lục ○ 錄. Rút ra mà chép: *Trích lục thơ cổ. Trích lục giấy khai-sinh.* || Trích phát ○ 發. Tìm bới ra được chuyện kín của người khác: *Trích phát sự gian phi.* || Trích yếu ○ 要. Rút lấy những chỗ cốt-yếu: *Trích yếu trong kinh truyện mà học.*

Trích 謫. Nói về những người làm quan phạm tội, bị đày đi xa: *Làm quan bị trích.*

Trích-khách ○ 客. Người phải đày ở nơi xa: *Trích-khách tha-hương.* || Trích-tiên ○ 仙. Vị tiên trên trời bị đày xuống làm người: *Lý Thái-Bạch là một vị trích-tiên.*

Trích 滴. Giọt nước (không dùng một mình).

Trích-quản ○ 管. Ống thủy-tinh trên đầu có ống « cao-su » để lấy nước vào rồi lại giỏ từng giọt xuống: *Lấy trích-quản mà giỏ thuốc đau mắt.*

Trích-trích. Trỏ bộ ngời lý không cựa: *Ngời trích-trích như thàng ngày.*

Trích

Trích. Bàn sỏ biên người ăn kẻ thua trong một cuộc chơi: *Cầm trích cờ. Biên trích lô-tôm. Đánh trích.*

Trích thượng. Nói về người làm bộ hơn cả mọi người khác: *Nói giọng trích thượng. Chơi trích thượng.*

Trích. Nói cái bộ nặng quá: *Nặng trích.*

Trích-trích. Thường nói là « trính-trích ». Nói bộ nặng lắm.

Trích 擲. Ném (không dùng một mình).

Trích-sắc ○ 色. Tiếng Tàu thường nói là « trạch-xếch ». Cuộc đánh bạc gieo bằng ba con xúc-xắc.

Triêm

Triêm 沾. Thấm vào (không dùng một mình).

Triêm-nhu ○ 濡. Đắm-thấm: *Mưa móc triêm-nhu.* Nghĩa bóng: *Nói ơn trên ban khắp tới: Ân-trạch triêm-nhu.* || Triêm-nhuận ○ 潤. Thấm-nhuần. Cũng nghĩa như « triêm-nhu ».

Triển

Triển. Cũng nghĩa như « liến »: *Nói triển. Triển mới, triển mếp.*

Triển

Triển. Khu-vực thuộc về một con sông lớn: *Triển sông Hồng-hà. Triển sông Cửu-long.*

Triển 塵. Gian quán trong chợ (không dùng một mình): *Thị-triển.*

Triển 纏. Quán chung-quanh (không dùng một mình).

Triển-miền ○ 綿. Quán-quit không gỡ ra được: *Bệnh lật triển-miền. Tinh-ái triển-miền.*

Triển

Triển 展. 1. Mở ra (không dùng một mình): *Phát triển.* — 2. Kéo dài thêm ra: *Triển kỳ. Triển hoãn.*

Triển-hạn ○ 限. Cho dài thêm hạn: *Nợ khát được triển-hạn.* || Triển-hoãn ○ 緩. Cho hoãn lại: *Thuế vụ hạ cho triển-hoãn đến tháng mười.* || Triển-kỳ ○ 期. Cũng nghĩa như « triển-hạn ». || Triển-lãm ○ 覽. Phô bày các thứ đẹp, thứ khéo cho người ta xem: *Mở cuộc triển-lãm về kỹ-nghệ.*

Triện

Triện 篆. 1. Một lối viết chữ nho: *Viết lối chữ triện.* — 2. Con dấu khắc tên riêng của từng người, hay là chức vị của các hàng tổng lý, bằng lối chữ triện: *Triện lý trưởng. Đồng triện. Mộc triện.*

Triêng

Triêng. Gánh: *Đòn triêng.*

Triêng

Triêng. Xem « trành ».

Triêng

Triêng. Ghé vào, tạt vào: *Đi chợ triêng vào nhà bạn.*

Triết

Triết 哲. Khôn-ngoan, sáng-suốt, hiểu rõ sự lý: *Hiền triết, Minh triết.*

Triết-học ○ 學. Môn học nghiên cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và vạn vật: *Chuyên-trị khoa triết-học.* || Triết-lý ○ 理. Lê tinh-vi huyền-diệu trong triết-học: *Cái triết-lý của nho học.* || Triết-nhân ○ 人. Người hiền-triết: *Bậc triết-nhân quán-tử.*

Triệt

Triệt. (Tiếng đánh kiệu). Nói người ăn được cả bốn quân cùng một thứ: *Triệt tam-vân*.

Triệt 徹. Suốt: *Quán triệt. Triệt dề.*

Triệt-dạ 徹. Suốt đêm: *Triệt dạ không ngủ được.* || **Triệt-dề** 徹. Suốt đây. Nghĩa bóng: Đến cùng tột: *Học sách thánh-hiền hiểu đến triệt-dề.*

VĂN-LIỆU. — *Triệt dừ, triệt vĩ (T-ng).*

Triệt 撤. Trừ bỏ, rút đi, phá đi: *Làm quan bị triệt-hồi.*

Triệt-binh 兵. Rút quân về: *Chính-phủ xuống lệnh triệt-binh.* || **Triệt-hạ** 下. Phá tan: *Mấy làng bị triệt-hạ.* || **Triệt-hồi** 回. Rút về: *Triệt-hồi binh-mã.*

Triều

Triều. I. Uống nước dề nuốt cho trôi vật gì: *Uống thuốc viên phải triều nước.*

II. Đưa đi đưa lại ở trong nước cho sạch: *Triều gạo cho sạch trâu.*

Triều 朝. Buổi sớm (không dùng một mình).

Triều-mộ 暮. Buổi sớm, buổi tối: *Tiếng chuông triều mộ.*

Triều

Triều 朝. I. Cũng đọc là «trào». Chỗ vua ra ngự để các quan vào châu: *Đại triều. Vào bàn việc trong triều.*

Triều-chính 政. Chính-trị của triều-đình. || **Triều-đình** 廷. Nơi vua quan họp bàn việc chính-trị: *Triều-đình có nhiều người giỏi.* || **Triều-đường** 堂. Nơi nhà vua thiết triều: *Hạch quan đại-thần ở giữa triều-đường.* || **Triều-miếu** 廟. Nói chung về triều-đình, tôn-miếu của nhà vua. || **Triều-nghi** 儀. Nghi lễ trong triều: *Định lại triều-nghi.* || **Triều-phục** 服. Áo đại triều: *Mặc triều-phục.* || **Triều-quan** 官. Các quan trong triều: *Khắp mặt triều-quan.* || **Triều-thần** 臣. Bề tôi trong triều: *Các quan triều-thần.*

VĂN-LIỆU. — *Đem thân bách chiến làm tột triều-đình (K). — Bó tay về với triều-đình. Hàng thần lo-láo phận mình ra chí (K). — Một phương xích tử triều-đình trong tay (Nh-đ-m).*

II. Châu vua: *Triều cống. Triều bái.*

Triều-bái 拜. Vào châu lạy vua: *Triều-bái thiên-tử.* || **Triều-cận** 覲. Châu thăm: *Quan ngoài vào triều-cận vua.* || **Triều-cống** 貢. Vào châu và dâng lễ cống: *Nước nhỏ triều-cống nước lớn.* || **Triều-hạ** 賀. Vào châu mừng: *Làm lễ triều-hạ.* || **Triều-kiến** 見. Vào châu ra mắt vua: *Các sứ-thần vào triều-kiến vua.*

III. Đời làm vua: *Triều Trần. Triều Minh-mệnh.*

Triều-dại 代. Đời làm vua: *Triều-dại đời thay.*

Triều 潮. Cũng đọc là «trào». Con nước bề khi dâng lên: *Triều dâng hóm sớm, mây lồng trước sân (K).*

Triều-lưu 流. Dòng nước thủy-triều. Nghĩa bóng: *Lượng phát-động của tư-tưởng: Triều-lưu tư-tưởng.*

VĂN-LIỆU. — *Thì cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi (K).*

Triều-tiên 朝鮮. Tên một nước ở phía đông bắc châu Á, thường gọi là «Cao-ly».

Triệu

Triệu 兆. I. Điềm: *Triệu hay. Triệu dở. Triệu lành. Triệu dữ. Trưng triệu.*

Triệu-trẫm 朕. Điềm báo trước: *Có cái triệu-trẫm mất nước.*

II. Số đếm. Trăm vạn: *Giàu có bạc triệu.*

Triệu-phú 富. Nói nhà giàu có hàng triệu: *Nhà triệu-phú.*

Triệu 召. Vời, đòi: *Triệu về kinh.*

Triệu-hồi 回. Nói về các quan được lệnh trên đòi về: *Có lệnh triệu hồi.* || **Triệu-tập** 集. Gọi họp lại: *Triệu-tập đảng-viên. Triệu-tập cờ-phần.*

Triệu 肇. Gây dựng (không dùng một mình): *Triệu tạo.*

Triệu tạo 造. Gây dựng: *Triệu tạo cơ-dồ.*

Triệu 趙. 1. Tên một nước ở đời Chiến-quốc. — 2. Tên một họ.

Triều-Âu 趙姬. Tên một vị nữ-kiệt của nước Nam; chống nhau với quân Ngô đời Tam-quốc.

Triều-Đà 趙佗. Tên một tướng nhà Đường, gây dựng ra nước Nam-việt.

Trình

Trình 貞. 1. Ngay thẳng: *Trung trình.* — 2. Nói về người con gái còn tằm: *Con gái còn trình.* — 3. Nói về người đàn-bà không thất tiết với chồng: *Đạo tông phu tấy chữ trình làm đầu (K).*

Trình-bạch 白. Trong sạch giữ tiết cùng chồng: *Tấm lòng trình-bạch.* || **Trình-nữ** 女. 1. Người con gái giữ trình — 2. Thứ cây nhỏ, chạm phải thì lá cụp lại, tục gọi là cây thẹn. || **Trình-tiết** 節. Tiết trong sạch: *Người đàn-bà trình-tiết.* || **Trình-thục** 淑. Đứng-đắn, thuận-thực: *Có đức trình-thục.* || **Trình-thuận** 順. Đứng-đắn, hòa-thuận với chồng: *Đàn-bà lấy trình-thuận làm đầu.*

VĂN-LIỆU. — *Chữ trình đáng giá nghìn vàng (K). — Chút lòng trình-bạch từ sau cũng chừa (K). — Kiên-trình chẳng phải gan vừa (K). — Trời nào phụ kẻ trung-trình (Nh-đ-m). — Treo gương trình-bạch lâu lâu cho coi (H-T).*

Trình 偵. Đo la (không dùng một mình): *Trình-thám.*

Trình-thám 探. Đo xét việc kín: *Sở trình-thám. Nhà trình-thám.*

Trính

Trính. Cũng nói là «trính». Khúc gỗ lớn câu đầu hai cột cái.

Trình

Trình 呈. 1. Có khi nói là «trường» hay «triềng», thưa: *Trình quan. Trình láng.* — 2. Phô bày: *Trình diện.*

Trình-báo 報. Tờ trình quan đề báo việc gì: *Tổng-lý trình-báo có cướp.* || Trình bày. Tô bày: *Trình bày mọi lẽ.* || **Trình-diện 面.** Ra mặt cho người ta trông thấy: *Những người bị án quản-thúc, hàng tháng phải đến quan trình-diện.* || **Trình-trọt.** Nói chung về sự trình.

Trình 程. I. Đường đi: *Hành trình. Đãng trình.*

Trình-độ 度. Từng quãng, từng độ. Nghĩa bóng: Phần cao thấp nhiều ít của sự học-vấn hay trí-thức: *Trình-độ học-vấn còn thấp. Trình-độ dân trí đã cao.*

II. Kỳ, hạn (không dùng một mình): *Trình hạn.*

Trình-hạn 限. Kỳ hạn: *Làm việc phải có trình-hạn.*

III. Lề-lối, quy-tắc (không dùng một mình): *Chương-trình.*

IV. Tên một họ.

Trình-tử 子. Hai vị danh-nho đời Tống bên Tàu, anh tên là Hạo, hiệu là Minh-đạo, em tên là Di, hiệu là Y-xuyên.

Trịnh

Trịnh 鄭. 1. Tên một nước đời Xuân-thu bên Tàu. — 2. Tên một họ.

Trịnh-Kiểm 鄭檢. Tờ họ Trịnh làm chúa nước Nam về đời hậu Lê.

Trịnh-trọng 鄭重. Bộ ân cần, tôn trọng: *Tiếp đã trịnh trọng.*

Trít

Trít. Đinh khít lại: *Tai trít ra đằng sau. Nhắm trít mắt lại.*

Trị

Trị. 1. Tệt: *Trị mũi.* — 2. Bết xương: *Ngồi trị xương.*

Triu

Triu. Quán-quít, không rời ra: *Trẻ con triu vú sữa.*

Triu-mén. Yêu-mén quán-quít: *Đem lòng triu-mén.*

Triu

Triu. Trỏ bộ nặng chúi xuống: *Gánh nặng triu vai. Cành cây triu những quả.*

Triu-trít. Nói chung về sự nặng chúi xuống: *Trái cây sai triu-trít.*

Tro

Tro. Chất còn lại của một vật gì đã cháy, tan vụn ra như bột mà sặc đen nhạt: *Nhà cháy ra tro. Chó tro.*

VĂN-LIỆU. — Thoi vàng hồ rặc, tro tiền giấy bay (K).

Trò

Trò. Cuộc diễn ra đề mà chơi: *Phường trò. Làm trò. Trò quý thuật. Tạo hóa bày trò. Trò cười. Trò trẻ.*

Trò-chuyện. Nói chuyện với nhau: *Anh em bọn gặp nhau trò-chuyện cả đêm.* || **Trò đời.** Cuộc đời: *Trò đời giả dối.* || **Trò trống.** Trò và trống. Nói chung về các trò: *Chẳng nên trò trống gì.* || **Trò và vè.** Trò và vè. Cũng nghĩa như trò trống.

VĂN-LIỆU. — Trò nào, trống ấy. — Nhà trò giữ nhịp (T-ng). — Không dùng chỉ có trò này chuyện kia (K). — Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi (K). — Trước cho bỏ ghét những người, sau cho để một trò cười về sau (K). — Ai bày trò bả bề nương dẫu (C-d).

Trò. Người đi học: *Tình thầy trò.*

Trở

Trở. Lấy ngón tay mà chỉ: *Trở tay. Trở đường.* Nghĩa bóng: Chỉ vào cái gì: *Trở cái ý khích-bác nhau.*

VĂN-LIỆU. — Trở tay nắm ngón. — Trở nẻo đưa đường (T-ng).

Trợ

Trợ. Ở tạm nhà người khác: *Nhà trợ. Ở trợ nhà bạn.*

VĂN-LIỆU. — Ăn nhờ, ở trợ (T-ng).

Trợ-trợ. Nói về giọng nói nặng, không dùng giọng: *Nói trợ-trợ.*

Troàn

Troàn. Xem «truyền».

Tróc

Tróc. Bong cái vỏ ở ngoài ra: *Cây tróc hết cả vỏ. Cá tróc vảy.*

Tróc 捉. Bắt: *Tróc-nã. Tróc quỳ, trừ tà.*

Tróc long 龍. (Tiếng phong-thủy). Đi tìm long mạch: *Thầy địa-lý đi tróc long.* Có khi người ta dùng tiếng tróc-long để gọi cái địa-bàn của thầy địa-lý: *Cái tróc-long.* || **Tróc-nã 拿.** Tìm bắt kẻ có tội: *Tróc-nã những đũa gian phi.*

VĂN-LIỆU. — Tróc nhán, thủ tài. — Bộ phong, tróc ảnh (T-ng).

Trọc

Trọc. Không có tóc: *Đầu trọc.* Nghĩa rộng: Nói núi trơ không có cây cỏ: *Núi trọc.*

Trọc lóc. Trọc nhẵn không có gì: *Trọc lóc bình vôi.* || **Trọc tếch.** Trọc trụi. Cũng nghĩa như «trọc lóc». || **Trọc tều.** Trọc nhẵn: *Đầu trọc bé cạo trọc tều.*

VĂN-LIỆU. — Cừ trằng có tóc, ai cừ trằng trọc đầu. — Báng đầu trằng trọc, chẳng nề đầu ông sư (T-ng).

Trọc 濁. Đục, không trong (không dùng một mình): *Ô-trọc.*

Trọc-phú 富. Nói người giàu mà không có vẻ thanh-nhã: *Bọn trọc phú.* || **Trọc-thế 世.** Đời đục không được trong sạch: *Tránh xa trọc-thế.*

Troi

Troi. Rời, hua: *Nước mắm có troi.*

Trói

Trói. 1. Buộc tay, buộc chân lại, không cho tự-do hành-động: *Trói thàng ăn trộm. Trói gà. Trói lợn.* — 2. Bó lại, kết lại: *Trói tròn một trăm.*

Trói buộc. Trói và buộc. Nghĩa bóng: Bị ngăn trở, bị cấm chế không được hành-động tự-do: *Bị việc nhà trói buộc không đi đâu được. Bị trói buộc ở trong vòng nô-lệ.* || **Trói ké.** Trói trật hai cánh tay ra đằng sau: *Trói ké thàng ăn cướp.* || **Trói sáu.** Trói trật tay lại đằng sau mà lòi ngực ra như trói con sáu. || **Trói tôm.** Trói cong người lại như con tôm.

VĂN-LIỆU. — *Trói voi bỏ rọ* (T-ng).

Trôi

Trôi. Tòi ra: *Đếm lại thấy trôi ra ba đồng.*

Trối

Trối. Dặm thêm, buộc lại cho chắc: *Trối thuyền, trối ráo.*

Trụi

Trụi. Trụi, hết sạch, không còn tý gì nữa: *Hết trụi. Trơ trụi. Núi trụi.*

Trụi lỏi. Trụi hết cả. || Trụi trơn. Trụi không còn tý gì.

Tróm

Tróm-trém. Trỏ bộ nhai thông-thả, nhai lâu: *Nhai trầu tróm-trém.*

Tròm

Tròm-trèm. Xấp-xỉ, gần tới, không sai mấy: *Tròm-trèm năm ba chữ. Tróm-trèm một trăm bạc.*

Tròm-trôm. Xem « tròm-trôm ».

Trôm

Trôm. Nói về con mắt vì ốm hay vì mệt mà lờ mờ: *Ốm trôm con mắt. Thức khuya trôm mắt vào.*

Trôm-trôm. Thường nói là « tròm-trôm », trỏ bộ bo-bo, khur-khur: *Giữ trôm-trôm.*

Tron

Tron. Xen vào, đút vào: *Tron mình. Tron tay.*

Tròn

Tròn. 1. Nói cái hình mà những đường thẳng từ trung tâm-điểm ra đến cạnh đều nhau cả. *Đầu tròn. Vòng tròn.* Nghĩa bóng: Khôn khéo không cạnh góc, vào đâu cũng lọt: *Ăn ở tròn lăm.* — 2. Trọn- vẹn: *Một năm tròn. Một tháng tròn. Tròn một trăm.*

Tròn-trặn. Nói chung về sự « tròn »: *Khuôn trăng tròn-trặn.* || **Tròn-trịa.** Cũng nghĩa như « tròn-trặn ». || **Tròn-trình.** Nói về hình dáng người đầy-đà, gọn-ghe: *Tròn-trình dễ yêu.* || **Tròn xoay.** Cũng nghĩa như « tròn xoay ». || **Tròn xoay.** *Tròn lăm: Mất tròn xoay.*

VĂN-LIỆU. — *Kẻ vo tròn, người bóp bẹp.* — *Tròn vành rõ chữ.* — *Me tròn, con vuông.* — *Nồi tròn úp vung tròn, Nồi méo úp vung méo.* — *Gai trên rừng, ai vót mà nhọn, Trái trên cây ai vo mà tròn* (T-ng). — *Những người béo trọc béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày* (C-d). — *Nằm tròn như cuội cung trăng* (K). — *Mặt tròn khuôn nguyệt, môi nhuần vẻ đan* (Nh-đ-m). — *Duyên xưa tròn-trặn, phúc sau đời-dẫu* (Nh-đ-m). — *Trăng thường tròn khuyết, nước thường đầy vơi* (Ph-Tr).

Tròn-trôn. Xem « trôn-trôn ».

Trón

Trón-trôn. Thường nói là « trôn-trôn ». Trơ trọi không có vật gì khác: *Lương trón-trôn mỗi tháng mười đồng. Bữa ăn trón-trôn chỉ có một món.*

Trọn

Trọn. Lợn, ven, toàn: *Trọn đạo làm con. Ăn chơi cho qua ngày, trọn tháng.*

Trọn-ven. Hoàn-toàn, đầy đủ: *Trọn-ven nghĩa-vụ.*

VĂN-LIỆU. — *Trước sau trọn-ven xa gần ngợi khen* (K). *Bồi hồi tháng trọn, ngày thâu* (Ph-Tr). — *Chỉ thế nước thắm non xanh, Theo nhau cho trọn chút tình phu thê* (C-d).

Trong

Trong. Bề kín ở đằng sau, đối với ngoài: *Trong buồng. Trong nhà. Ngồi trong, ngồi ngoài.* Nghĩa bóng: Mặc vào vòng, vào khuôn: *Ở trong tay người ta. Trong vòng danh-lợi.*

VĂN-LIỆU. — *Trong họ, ngoài làng.* — *Trong ấm, ngoài êm.* — *Trong anh em, ngoài cờ bạc.* — *Trong đóm-dóm, ngoài bó đuốc.* — *Trong nhà chưa lỗ, ngoài ngõ đã hay* (T-ng). — *Trong tay sẵn có đồng tiền, Dẫu rằng đời trắng thay đen khó gì* (C-d).

Trong. Sạch, suốt không đục: *Nước trong. Trăng trong.* Nghĩa bóng: Nói về cái giọng, cái tiếng thanh-thoát không đục: *Tiếng đàn trong. Tiếng hát trong.*

Trong-sạch. Trong và sạch. Nghĩa bóng: Không có vết xấu: *Danh tiếng trong sạch. Người trong sạch.* || **Trong-trẻo.** Trong lăm, không gợn đục: *Miếng bánh trong-trẻo.* || **Trong vắt.** Trong suốt: *Nước trong vắt.* || **Trong veo.** Cũng nghĩa như « trong vắt ».

VĂN-LIỆU. — *Trong như bánh bột lọc.* — *Trong như ngọc, trắng như ngà* (T-ng). — *Gương trong chẳng chút bụi trần* (K). — *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong* (K). — *Nước trong khe suối chảy ra, Minh chế ta đục, mình đá trong chưa* (Việt-nam phong-sử).

Trống

Trống. Hình cụ để cùm chân: *Gồng đóng, trống mang.*

Trông

Trông. 1. Dãy đánh thông-lọng như cái vòng để quàng vào cổ con vật gì mà bắt: *Mang trông đi bắt lợn.*

VĂN-LIỆU. — Một cỡ hai trông (T-ng).

II. Quàng bằng cái trông: *Trông vào cổ.* Nghĩa rộng: Lông vào: *Trông áo.*

Trông tên. Mang tên, đổi tên người khác: *Trông tên người khác đi thi.*

Trông. Phần trong con mắt hay trong cái trứng: *Trông trắng, trông đen. Trông trứng gà.*

Trông bia. Vòng tròn vẽ ở bia để làm đích mà bắn. *Bắn trúng giữa trông bia.* || **Trông đen.** Cái vành đen ở chung-quanh con người || **Trông đỏ.** Khối tròn có sắc đỏ ở trong quả trứng. || **Trông trắng.** Bầu con mắt, sắc trắng. || **Trông trắng trứng.** Phần trắng bọc chung-quanh phần đỏ trong quả trứng.

Trông-tránh. Nghiêng đi nghiêng lại, không cân, không vững: *Thuyền trông-tránh. Bát nước trông-tránh.*

VĂN-LIỆU. — Trông-tránh như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chèo (C-d).

Trông

Trông. Đoạn gỗ dựng giữa cái trính, chống cái kèo.

Trọng

Trọng 重. Nặng: *Trọng lực. Trọng lượng.* Nghĩa bóng: Tôn quý, trái với khinh: *Quý trọng. Tôn trọng. Kể khinh, người trọng.*

Trọng-bệnh 病. Bệnh nặng: *mac trọng-bệnh phải về hưu.* || Trọng-dụng 用. Dùng làm việc quan-trọng: *Trọng-dụng những kẻ hiền-tài.* || Trọng-đãi 待. Đợi đãi tôn trọng: *Trọng-đãi bạn hữu.* || Trọng-hậu 厚. Tôn trọng và hậu đãi: *Đãi đãi một cách trọng-hậu.* || Trọng hình 刑. Hình phạt nặng: *Mắc phải trọng hình.* || Trọng-lực 力. Sức nặng: *Khóng-khí có trọng-lực.* || Trọng-lượng 量. Sức cân nặng của một vật: *Trọng lượng một lít nước là một cân.* || Trọng-nhậm 任. Nhận một chức trọng: *Trọng-nhậm ở một lĩnh nào.* || Trọng-tâm 心. Chỗ mà trọng-lực toàn thể một vật gì chú cả vào: *Tim cái trọng-tâm của một vật.* || Trọng-tội 罪. Tội nặng: *Phạm vào trọng-tội.* || Trọng-thần 臣. Người bề tôi quan-trọng: *Có quan Tổng-đốc trọng-thần.* || Trọng-thể 體. Trình-trọng và có thể-cách: *Đón tiếp trọng-thể.* || Trọng-thương 傷. Vết thương nặng: *Bị trọng-thương.* || Trọng-thưởng 賞. Thưởng hậu. || Trọng-trách 責. Trách-nhiệm nặng-nề: *Phải chịu cái trọng-trách.* || Trọng-trấn 鎮. Chỗ trấn-thủ quan-trọng: *Phòng giữ cần-thận những nơi trọng-trấn.* || Trọng-trọc 濁. Nặng và đục: *Vật chất trọng-trọc.* || Trọng-vọng 望. Cái danh-tôn trọng: *Người có trọng-vọng trong xã-hội.* || Trọng-yêu 要. Quan-hệ cốt-yếu: *Những người trọng-giếu. Việc trọng-yêu.*

VĂN-LIỆU. — Thương vì hạnh, trọng vì tài (K). — Yên bên chữ sắc, trọng bên chữ tài (Nh-đ-m). — Thế tình chuông lạ tham thanh, Bên khinh, bên trọng ra tình xấu chơi (C-d). -- Trọng người, người lại trọng thân, Khinh đi, khinh lại như lần tròn quang (C-d).

Trọng 仲. Ở giữa (không dùng một mình): *Trọng xuân. Trọng hạ. Trọng thu. v. v.*

Trọng-tài 裁. Người đứng giữa phân xử cho hai bên: *Người trọng-tài trong cuộc đá bóng.*

Trọng-Ni 仲尼. Tên chữ của đức Khổng-tử.

Trót

Trót. 1. Trộn vụn: *Trót một năm trời. Thương thì thương cho trót.* — 2. Đã lỡ, đã xong, đã qua: *Đã trót đại. Đã trót làm mất rồi.*

VĂN-LIỆU. — Đã trót thì phải trét (T-ng). — Già không trót đời. — Thương cho trót, vót cho tròn. — Làm phúc cho trót (T-ng). — Hưon kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dễ, khi ra hiểm nghèo (C-d). — Trót đá ngọc ước, vàng thề, Dầu rằng cách trở sơn khê cũng liều (C-d). — Cùng nhau trót đã nặng lời, Dầu thay mái tóc, dám rời lông son (K). — Trót vì lay đã nhùng nhàm, Đại rồi còn biết khôn làm sao đây! (K). — Đã tu tu trót, qua thì thì thôi (K).

Trót-trót. Tiếng kêu phát ra ở roi mây vụt mạnh: *Roi quất trót-trót.*

Trô

Trô-trố. Xem «tró-trố».

Trố

Trố. Dương lộ hai con mắt ra: *Trố mắt ra mà nhìn.*

Trố-trố. Thường nói là «tró-trố». Nói về cái bộ con mắt dương lộ ra: *Con mắt nhìn trố-trố.*

Trở

Trở. Đăm ra, mọc ra: *Đăm trở ra. Nụ trở ra. Lúa trở.* Nghĩa bóng: Phát ra: *Trở tài. Trở nghề.*

Trở. I. Nói ra, khoét cho thủng ra: *Trở cánh hoa. Trở từ linh.*

VĂN-LIỆU. — Chơi trở trời.

II. Lỗ hồng người ta khoét ra ở hàng rào: *Chó chui trở.*

Trộ

Trộ. Cũng nghĩa như «tró».

Trốc

Trốc. Đầu, phần trên: *Ăn trên, ngồi trốc. Đẻ trên đầu, trên trốc.*

Trốc. Tốc, lật lên cả mảng: *Gió thổi trốc cày. Trốc mái nhà. Trốc áo.*

Trọc

Trọc-trạch. Lông-lổ, không vững, không chặt:
Buộc trọc-trạch.

Trôi

Trôi. Bị dòng nước đưa đi: *Chết trôi. Hoa trôi. Thuyền trôi.* Nghĩa bóng: Xong-xuôi, lưu-loát: *Làm trôi công việc. Nói trôi câu chuyện.*

Trôi chảy. Xong-xuôi, không vấp-vấp: *Công việc trôi-chảy. Đọc bài trôi-chảy.* || **Trôi giạt.** Trôi và giạt. Nghĩa bóng: Lưu lạc: *Trôi giạt ở chốn tha-hương.* || **Trôi nổi.** Lênh-dềnh trên mặt nước. Nghĩa bóng: Phiêu-lưu: *Tắm thân trôi nổi phương xa.* || **Trôi sông.** Thả theo dòng sông cho nước trôi đi: *Đóng bè trôi sông.*

VĂN-LIỆU. — *Hoa trôi, bèo giạt đã dành, Biết thân mình, biết phận mình thế thôi (K).* — *Đã dành nước chảy, hoa trôi hơ-làng (K).* — *Bèo trôi, sóng vỗ chũc mười lăm nam (K).* — *Nước trôi sự-nghiệp, hoa tàn công-danh (L-V-T).* — *Nửa trôi sông chẳng dập thì gãy, Gái chông dây phi chứng nợ thì tạt kia (T-ng).* — *Gái có con như bèo-hòn có rễ, Gái không con như bèo nghè trôi sông (T ng).*

Trôi. Thứ cá ở nước ngọt, mình dài, sắc trắng.

Trôi (bánh). Thứ bánh làm bằng bột nếp, viên tròn nhân bằng đường bánh.

Trối

Trối. Dặn dò lại khi sắp chết: *Hấp-hối, trối lại cho con cháu. Chết không kịp trối. Lời trối.*

Trối-tráng. Nói chung về sự « trối ».

Trối. Chán quá, không thể nuốt, không thể kham được nữa: *Ăn trối không nuốt được. Làm trối sực.*

Trối chết. Quá sức không tưởng đến cái sống: *Làm trối chết mà không ai biết công cho.* || **Trối kệ.** Mặc kệ: *Trối kệ nó muốn làm gì thì làm.* || **Trối thầy.** Mặc thầy: *Đề trối thầy nó.*

Trối (củ). Phần gốc ở dưới đất còn lại sau khi đã chặt cây đi: *Đào lấy củ trối.*

Trồi

Trồi. Nhô lên, tòi lên: *Ở dưới nước trồi đầu lên.* Nghĩa rộng: Cao lên: *Hàng bán trồi giá.*

Trỏi

Trỏi. Vượt lên, lẩn lên: *Tài giỏi trỏi chàng.*

Trỏi. Thất thường, lúc làm, lúc bỏ: *Ruộng trỏi. Học bỏ trỏi.*

Trội

Trội. 1. Trội ra, : *Đóng đinh trội lên.* — 2. Dồi ra, hơn lên: *Lúa tốt trội gạo. Tính trội lên mây đồng.*

Trôm

Trôm. Thứ cây lớn, quả ăn được, hạt có nhiều dầu.

Trộm

Trộm. 1. Lấy đồ vật hay tiền của khi người ta ngủ hay đi vắng: *Đêm khuya kẻ gian vào nhà lấy trộm hết cả đồ-đạc của-cái.* — 2. Lén giấu, thăm vụng: *Trông trộm. Nói trộm. Trộm nghĩ. Trộm phép.*

Trộm cắp. Nói chung về sự lấy trộm, lấy cắp: *Trộm cắp như rươi.* || **Trộm cướp.** Nói chung về sự lấy trộm, lấy cướp: *Mất mùa thì lắm trộm cướp.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu trộm, đuôi cướp.* — *Có gan ăn trộm, có gan chiu đòn (T-ng).* — *Trộm nghe thơm nức hương lân (K).* — *Những là trộm nhớ thềm mưa chốc mông (K).* — *Thăm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn (K).* — *Mèo hoang lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm gặp nàng bới khoai (C-d).*

Trôn

Trôn. Đit, đáy, chỗ cuối cùng: *Quần thủng trôn. Trôn óc. Trôn kim. Trôn quang.*

VĂN-LIỆU. — *Bán trôn, nuôi miệng.* — *Miệng khôn, trôn đại (T-ng).* — *Chị đại đã có em khôn, Lẽ nào mang dô thủng trôn đi mò (C-d).*

Tròn

Tròn. Lánh đi, tránh đi không cho ai biết, không để cho người ta bắt được: *Có tội cho nên phải trốn.*

Trốn lính. Lánh đi cho khỏi phải bắt đi lính: *Trốn lính phải tội.* || **Trôn mặt.** Lánh mặt: *Trôn mặt không ra tiếp khách.* || **Trôn nợ.** Lánh đi cho người ta khỏi đòi nợ: *Về quê trốn nợ.* || **Trôn thuế.** Lánh đi cho khỏi phải đóng thuế: *Không có tiền phải trốn thuế.* || **Trôn tránh.** Nói chung về sự trốn: *Trôn tránh việc nặng.*

VĂN-LIỆU. — *Trốn chúa, lộn chồng.* — *Trốn việc quan đi ở chùa (T-ng).* — *Đã toan trốn nợ đoan-trường được sao (K).*

Trộn

Trộn. Đảo lộn lên cho đều; bỏ thứ nọ với thứ kia rồi đảo lẩn cho đều: *Phơi thóc phải trộn lên cho chóng khô. Trộn ngô với gạo mà nấu cơm.*

Trộn-trạo. Lẩn lộn: *Trộn-trạo với kẻ vô lại.*

VĂN LIỆU. — *Trộn cũng không lẩn (T-ng).*

Trông

Trông. 1. Đề con mắt tới vật gì: *Trông trời. Trông sao. Trông máy.* — 2. Coi-sóc: *Trông thợ. Trông nhà.* — 3. Mong, ước: *Trông cậy. Trông mong. Về già trông vào con.*

Trông-cậy. Trông mong nhờ cậy: *Gặp cơn hoạn-nạn, trông-cậy vào anh em.* || **Trông-coi.** Coi-nom xem-sóc: *Trông-coi bọn trẻ.* || **Trông chừng.** Xem chừng: *Trông chừng đã rập tới nơi. Mùa màng trông chừng được.* || **Trông-đợi.** Mong chờ: *Trông-đợi tin-tức người ở xa.* || **Trông-mong.** Mong đợi: *Không biết trông-mong vào đâu.* || **Trông-nom.** Coi-sóc: *Trông-nom người ốm.*

VĂN-LIỆU. — Trông mặt đặt lên. — Bu tháng trông cây, không bằng một ngày trông quả. — Đứng núi núi trông núi tốp (T-ng) — Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo thì lòng mới ngon (C-d). — Trông lên mình chúng bằng ai, Có khi trông xuống chẳng ai bằng mình (Ph-ng). — Trông người lại ngắm đến ta (K). — Trăm điều hãy cứ trông vào một ta (K). — Trông với cổ quốc biết đâu là nhà (K)

Trông

Trông. Thứ nhạc-khí, tang bằng gỗ, mặt căng da.

Trông-bôi. Thứ trông làm bằng giấy, cho trẻ con chơi: Già còn chơi trông-bôi. || **Trông canh.** Trông đánh để cầm canh. Nghĩa rộng: Khoảng thì giờ từng canh một: *Đi mất mấy trông canh.* || **Trông com.** Thứ trông nhỏ, thân dài, có đập một nùm com vào mặt mà vỗ mới ra tiếng. || **Trông châu.** Trông để cầm châu thường các giọng hát: *Đánh trống châu hát tuồng.* || **Trông khâu.** Thứ trông nhỏ có chuỗi, cầm mà đánh trong lúc rước-xách. || **Trông ngược.** Tiếng quả tim đập mạnh sau khi mệt nhọc hay lo sợ: *Sợ đánh trống ngược.* || **Trông-phách.** Nói chung về «trông»: *Trông-phách rùm rùm.* || **Trông quân.** Trò hát chàng đây mà đánh như tiếng trống để làm nhịp.

VĂN-LIỆU. — Trông-bôi vật mình. — Đánh trống lảng. — Đánh trống lấp. — Đánh trống bỏ dùi. — Trông thùng còn tang. — Trông đánh xuôi, kèn thổi ngược (T-ng). — Trông tháng bảy chẳng hội thì chay (T-ng). — Cóc chết lại có minh-tinh. Thất-nghiệp năm đình có trống cầm canh (C-d). — Ngọn cờ ngo-ngác, trống canh trẻ-ràng (K) — Mua vui cũng được một vài trống canh (K).

Trông. Rỗng không, không kin-đáo: *Nhà bỏ trống. Chỗ ở trống.* Nghĩa bóng: Nói về tính người không kin-đáo: *Trông miệng, trông họng.*

Trông hốc. Trông rỗng không có gì cả: *Nhà cửa trống hốc.* || **Trông hông.** Trông suốt bên nọ sang bên kia: *Cái ống trông hông.* || **Trông không.** Rỗng tuếch không có gì cả: *Kho tàng trống không.* || **Trông-trái.** Nói chung về sự «trông». || **Trông-tràng.** Bệnh ăn vào là đi đại tiện ngay: *Phải bệnh trông-tràng.* || **Trông-trẻnh.** Không kin-đáo: *Chiếc thuyền trông-trẻnh.*

VĂN-LIỆU. — Tiền vào nhà khó, như gió vào hang trống (T-ng).

Trông. Giống đực về loài cầm: *Gà trống. Chim trống.*

Trông mái. Con trống với con mái. Nghĩa bóng: Được thua: *Quyết trống mái với nó một phen.*

Trông

Trông. 1. Chôn gốc cây xuống đất cho nó mọc lên: *Trông cây cam. Trông cây liễu.* — 2. Bỏ hạt giống hay cắm cái mầm cho nó mọc lên thành cây: *Trông đậu. Trông mía. Trông khoai.* — 3. Đào lỗ mà chôn chôn vật gì xuống cho nó đứng vững được: *Trông cột đèn. Trông cây nêu.*

Trông đậu. Trông mầm bệnh đậu vào người để phòng bệnh ấy khỏi lên nữa: *Nên trông đậu cho trẻ con.* || **Trông-tría.** Nói chung về sự trông-trọt và gieo-rác hạt giống. || **Trông trọt.** Nói chung về sự «trông».

VĂN-LIỆU. — An quả nhờ kẻ trông cây. — Trông cây coi ngày ăn quả. — Đời cha trông cây, đời con ăn quả. — Thiếu đất trông dưa, thừa đất trông cau. — Có làm có trông, có trông có ăn. — Trông khoai đất lạ, gieo mạ đất quen (T-ng). — Đất tốt trông cây rườm-rà, Những người thanh-tịch nói ra quý-quyền. — Đất xấu trông cây ngẩng-nghiu, Những người thô-tục nói điều phàm-phu (C-d).

Trơ

Trơ. 1. Li ra, không chuyển động: *Trơ như đá, vững như đồng.* Nghĩa bóng: Không biết xấu-hổ: *Người trơ không biết thẹn* — 2. Trọi một mình không bầu vịu vào đâu cả: *Cái quán đứng trơ giữa đồng. Còn trơ một mình.*

Trơ mắt. Trỏ bộ trông thấy mà không làm gì được: *Kẻ cắp lấy hết đồ-dạc mà cứ đứng trơ mắt ra.* || **Trơ mép.** Trỏ bộ thèm mà không được ăn: *Nhịn đói trơ mép.* || **Trơ-tráo.** Nói về bộ lác-các, xác-láo, không biết kiêng nể, không biết hổ thẹn: *Người trơ-tráo không biết thẹn.* || **Trơ trọi.** Lê loi một mình: *Cây đứng trơ trọi giữa cánh đồng. Anh em chết cả, chỉ còn trơ-trọi một mình.* || **Trơ-trơ.** Trơ lăm: *Trơ-trơ như súc gỗ. Máng thẽ mà mặt nó cứ trơ-trơ.* || **Trơ trụi.** Nói về cây đứng trơ một mình mà rụng hết cả lá.

VĂN-LIỆU. — Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ-trơ (C. d). — Trăng thề còn đó trơ-trơ (K)

Trớ. Nói về đứa trẻ con nôn ra: *Thằng bé bú no hay trớ.*

Trớ

Trớ. Lừa gạt: *Nói trớ.*

Trớ trêu. Lừa gạt, trêu cợt: *Con tạo trớ trêu.* || **Trớ trình.** Dối trá lừa xược: *Nói những lời trớ-trình.*

Trớ. Né, đi lạc đường: *Đi trớ đường. Con ngựa này hay trớ.*

Trờ

Trờ. Rõ rệt ở trước mắt: *Nước sông nóng trờ.*

Trờ-trờ. Cũng nghĩa như «sờ-sờ».

Trờ. Bất-thình-lình; vô ý mà xảy ra: *Đi trờ lời. Nói trờ.*

Trở

Trở. Quay lại, lật lên, lộn lại: *Trở về nhà. Trở ngược đầu lên.* Nghĩa rộng: Biến đổi ra thể khác: *Trở trời. Trở mặt.*

Trở chừng. Biến ra chừng khác: *Già hay trở chừng.* || **Trở gió.** Đồi chiều gió: *Bão đã trở gió.* || **Trở giọng.** Đang từ-tế trở ra giọng không từ-tế: *Đương hóa thuận với nhau mà đã trở giọng ngay.* || **Trở mặt.** Đồi mặt từ-tế ra mặt hát nhàn: *Trở mặt như trở bàn tay.* || **Trở mũi.** Nói về má

muối có mùi sấp thổi: *Mắm đã trở mùi.* || Trở nên. Biến ra, hóa ra: *Trở nên giàu có.* || Trở quở. Biến đổi ra thái-độ khác: *Đang-tở trở quở đời đi.* || Trở trời. 1. Biến đổi khi-hậu: *Hôm nay trở trời có lẽ sắp mưa.* — 2. Nhọc mệt xoàng vì khi-hậu thay đổi: *Trở trời không ăn ngủ được.*

VĂN-LIỆU. — Thêm hoa khách đã trở hài (K). — Đừng trông chàng cũng trở sâu làm tươi (K). — Trở tay không kịp.

TRỞ 阻. Ngăn cản: *Làm cho trở việc. Cản trở. Trở ngại.* Dùng sang tiếng Nam cổ nghĩa là có tang, bị ngăn cấm không được dự vào việc vui mừng: *Người có trở không được đi ăn cưới.*

Trở-lực 力. Sức ngăn cản: *Muốn làm việc mà bị nhiều trở-lực, cho nên không làm được.* || Trở ngại 礙. Ngăn cản: *Cứ việc làm, không to trở-ngại.*

TRỢ

TRỢ 助. Giúp: *Phù trợ. Tư trợ. Nội trợ. Âm trợ.*

Trợ-biện 辨. Chức phụ thuộc để giúp việc một ông quan nào: *Làm trợ biện ở huyện.* || Trợ-cấp 給. Cấp giúp cho: *Trợ cấp kẻ nghèo khổ.* || Trợ-lực 力. Sức giúp bên ngoài: *Nhờ có trợ-lực của bạn mới thành công được.* || Trợ-từ 詞. Tiếng đề hợp với tiếng khác cho thành nghĩa riêng: *Chi, hồ, giả, giã là trợ-từ.* || Trợ-thì 時. Tạm đỡ qua một lúc: *Ở nương máu trợ-thì.*

TRÔI

TRÔI. Dối-trá, quấy-quia không thật: *Làm trôi dĩa. Ma trôi.*

TRỜI

TRỜI. 1. Bầu xanh xanh bao phủ trên không: *Trời xanh, trời nắng.* — 2. Nói chung về khi-hậu: *Trời rét, trời nóng. Trời xuân, trời thu.* — 3. Vị thần chủ-tề cả muôn vật trong thế-gian: *Trời nào phụ kẻ trung-trình (Nh-đ-m).*

Trời già. Vị chủ-tề thế-gian: *Trời già ay-nghiệt.*

VĂN-LIỆU. — Trời cao, đất dầy. — Trời quang, mây tanh. — Trời nam, bẻ bắc (T-ng). — Trời nào có phụ ai đâu, Hay làm thì giàu, có chí thì nên (C-đ). — Trời nóng thì trời lại mưa, Chừng nào lật ấy có chừa được đâu (C-đ). — Tục gan riêng giận trời già (K). — Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa (K). — Có trời mà cũng tại ta, Tu là cõi phúc, tình là dây oan (K).

TRÒM

TRÒM. Thừa ra, trộm lên cái khác: *Tóc trộm quai tai. Vung trộm miệng nôi.*

TRƠN

TRƠN. 1. Láng, mượt, không ráp: *Tấm gỗ bảo trơn. Tóc trơn. Đường đi trơn.* Nghĩa bóng: Hoạt, xuôi, chạy: *Độc không trơn. Công việc trơn-tru.* — 2. Sạch không còn gì: *Ráo trơn. Hết trơn.*

Trơn-tru. Xong xuôi, không mắc-mứu: *Công việc lo được trơn-tru.*

VĂN-LIỆU. — Trơn lông, đỏ da. — Bào trơn, đóng bén. — Trơn như mỡ dờ (T-ng).

TRỚN

TRỚN. Đà, thế, sức còn đương đi: *Trớnon tàu đương chạy mạnh không hãm ngay được. Được trớnon tha-hồ nói khoác. Đi quạ trớnon không về được.*

TRÒN

TRÒN-trỌN. Xem « trỌn-trỌn ».

TRỌN

TRỌN. I. Trùng-trộ, đương mắt lên tỏ ý giận dữ: *Trọn mắt lên.*

VĂN-LIỆU. — Trọn trùng, trọn trạc (T-ng). — Phồng má, trọn mắt (T-ng).

II. Sượng, không dừ đều, không sạch đều: *Đậu nấu còn hạt trọn. Gạo đã còn trọn.*

Trọn-trọn. Thường nói là « trờn-trờn ». Hơi trọn: *Đã gạo còn trọn-trọn.*

TRỚP

TRỚP. Nói về bông lúa lép: *Lúa trớp.*

TRỚT

TRỚT. Trề ra như miệng lon: *Trớt môi, trớt miệng.*

Trớt-trớt. Hơi trớt.

VĂN-LIỆU. — Thừa răng nói hớt, trớt môi nói thừa (T-ng).

TRỘT

TRỘT. Cũng nghĩa như « trượp ».

TRU

TRU. Kêu rú lên: *Trẻ còn đang ngủ giật mình khóc tru lên.*

Tru-tréo. Kêu réo rầm lên: *Vợ chồng đánh nhau tru-tréo điếc tai hàng xóm.*

Tru 誅. Giết, phạt trách: *Trời tru, đất diệt.*

Tru-di 夷. Giết sạch, giết cả đoàn cả lũ: *Tru-di tam tộc.* || Tru-lực 戮. Giết-giác: *Tru-lực kẻ có tội.* || Tru-tâm 心. Giết đến cái tâm-hồn người ta: *Lấy thanh-nghị mà tru tâm kẻ gian-ác.*

TRÚ

TRÚ. 住. Cũng có khi đọc là « trụ ». 1. Ở tạm: *Trú cư. Trú ngụ. Trú tại nơi nao.* — 2. Dừng tạm: *Đang đi gặp trời mưa, tìm chỗ trú chân.*

Trú-ngụ 寓. Ở tạm: *Tim nơi trú-ngụ.* || Trú-sở 所. Chỗ ở: *Khai rõ trú-sở.* || Trú-trì 持. Vị sư làm chủ coi một chùa: *Vị sư trú-trì chùa kia có đức-hạnh.*

VĂN-LIỆU. — Dọn nhà hãy tạm cho nường trú chân (K). — Sẵn nơi trú-ngụ đầu lầy (H-T).